



xiū nǚ

修女

noun · nun

Example Sentences

Zhè wèi xiū nǚ zài jiào táng lǐ qí dǎo
这位修女在教堂里祈祷。

This nun is praying in the church.

Xiū nǚ men měi tiān bāng zhù pín kùn de hái zǐ
修女们每天帮助贫困的孩子。

The nuns help poor children every day.

Trace each character, then write the word on your own.

修	修	修	修	修	修	修	修	修	修	修
修										
女	女	女	女	女	女					